



CÁC YẾU TỐ THỜI ĐẠI VÀ CƠ HỘI ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN CỦA VIỆT NAM

GS.TS Trần Đình Thiên *

Có hai câu hỏi lớn về tương lai của kinh tế Việt Nam.

Một là, trong môi trường hội nhập quốc tế sâu rộng của giai đoạn tới, những cơ hội bùng nổ phát triển nào mở ra cho Việt Nam?

Hai là, Việt Nam cần áp dụng những chính sách đột phá nào để tận dụng được cơ hội bùng nổ phát triển một cách hiệu quả?

Để trả lời hai câu hỏi trên, việc đầu tiên là nhận diện triển vọng bùng nổ và đột phá chiến lược đang mở ra cho nền kinh tế nước ta. Tuy thực tế “hậu gia nhập WTO” diễn ra chưa lâu, song đã hé mở và xác nhận tính hiện thực rõ ràng của triển vọng đó.

1. Bối cảnh quốc tế và triển vọng đột phá trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Việt Nam trong giai đoạn tới

Kinh tế thế giới đang phát triển trong những điều kiện và bối cảnh mới, với hai xu hướng lớn bao trùm là toàn cầu hoá và chuyển sang kinh tế tri thức. Theo hai xu hướng đó, nền kinh tế thế giới đang chuyển đổi sâu sắc và toàn diện, cả về trình độ công nghệ, cơ cấu sản phẩm lẫn thể chế kinh tế. Tính chất toàn diện và sâu sắc của quá trình này cho phép đề cập đến bước chuyển sang một thời đại phát triển kinh tế mới của loài người, trên phạm vi toàn thế giới - thời đại kinh tế tri thức - toàn cầu hoá.

Nói đến trạng thái chuyển đổi có ý nghĩa thời đại là hàm ý về một giai đoạn bùng nổ và tăng trưởng kinh tế cao kéo dài trên phạm vi toàn cầu. Đặc tính tăng trưởng “bùng nổ” và “cao - kéo dài” của giai đoạn hiện nay được giải thích bằng các quá trình đổi mới chất lượng phát triển, chuyển từ nền kinh tế công nghiệp cơ

* Viện Kinh tế Việt Nam.

khí sang nền kinh tế tri thức. Bước chuyển đó mang đậm tính chất của quá trình thay đổi căn bản phương thức phát triển và cơ cấu tăng trưởng.

Quá trình tăng trưởng cao kéo dài trên phạm vi toàn cầu được coi là điều kiện thuận lợi cơ bản hàng đầu cho sự phát triển kinh tế của tất cả các quốc gia trong giai đoạn tới. Nó cũng là căn cứ tổng quát để xem xét triển vọng tăng tốc phát triển toàn bộ thông qua các cú nhảy "đột phá" ở cấp độ chiến lược của mỗi nền kinh tế quốc gia.

Trên thực tế, giai đoạn tăng trưởng cao kéo dài này đã được khởi động từ cách đây hàng chục năm, với hai nhóm dấu hiệu cơ bản.

Một là sự bùng nổ phát triển các ngành công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ thông tin và viễn thông. Sự "lên ngôi" của nền kinh tế thông tin là chỉ báo rõ nhất cho quá trình chuyển đổi thời đại công nghệ. Nó tạo thành động lực mạnh cho sự tăng trưởng kinh tế chung, đồng thời, kết nối tăng trưởng toàn cầu và tạo sự lan tỏa phát triển mạnh mẽ trên toàn thế giới.

Hai là sự trỗi dậy mạnh mẽ của một số nền kinh tế đang phát triển khác, trong đó nổi bật nhất là Trung Quốc và Ấn Độ, tạo thành nhóm "tứ cường" BRIC (Brasil, Russia, India and China). Sự xuất hiện nhóm "tứ cường" này phản ánh sự thay đổi sâu sắc đang diễn ra trong tương quan sức mạnh và cục diện kinh tế toàn cầu: lần đầu tiên trong vòng hai thế kỷ trở lại đây, có những nền kinh tế đang phát triển trở thành "cường quốc kinh tế"; nhờ đó, xác lập vị thế mặc cả và khả năng can thiệp đáng kể của mình vào các quá trình kinh tế toàn cầu. Sự thay đổi tương quan này còn bao hàm sự bùng nổ cơ hội do các nền kinh tế đang phát triển tạo ra trên cơ sở dịch chuyển cơ cấu cơ hội phát triển trên phạm vi toàn cầu, cả về cơ hội cơ cấu ngành - sản phẩm (theo chuỗi giá trị gia tăng) lẫn cơ cấu cơ hội theo vùng địa lý (ví dụ, cơ hội thị trường Trung Quốc, Ấn Độ bùng nổ).

Sự dịch chuyển cơ cấu là vấn đề cần được tính đến một cách kỹ càng trong việc lựa chọn mô hình và thiết kế chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá cho giai đoạn tới. Cần nhấn mạnh rằng Việt Nam có mối quan hệ chặt chẽ với cả cơ hội chuyển dịch cơ cấu ngành - sản phẩm lẫn cơ hội tiếp cận thị trường tiềm năng rộng lớn theo không gian địa lý⁽¹⁾.

Quá trình tăng trưởng cao của nền kinh tế thế giới trong giai đoạn tới được dự báo là còn kéo dài trong nhiều năm, cho dù có phải trải qua những dao động ngắn hạn mạnh mẽ. Dự báo lạc quan này dựa trên hai cơ sở.

Một là quá trình cải cách thể chế, cả ở các nền kinh tế đang phát triển không lồ (phát triển thể chế thị trường - mở cửa) lẫn ở các nền kinh tế phát triển (tạo lập thể chế mới phù hợp với bước chuyển sang cấu trúc kinh tế "mạng" toàn cầu dựa vào công nghệ cao) còn có dư địa rộng lớn. Dư địa cải cách thể chế này chính là không gian "mở" cho sự phát triển của các lực lượng sản xuất hiện đại.

Hai là bước chuyển ngày càng nhanh sang nền kinh tế tri thức gắn thêm động lực công nghệ hiện đại cho quá trình tăng trưởng. Chuyển sang thời đại công nghệ mới đang tạo thành động lực mạnh nhất cho cuộc đua tranh phát triển toàn cầu hiện nay.

Nhưng bên cạnh ý kiến lạc quan về triển vọng kinh tế thế giới trung và dài hạn, cũng có ý kiến cảnh báo về một cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu. Báo cáo mới đây của Viện Tài chính Quốc tế nhận định rằng cho dù đang trong chu kỳ tăng trưởng mạnh, tình trạng mất cân đối vĩ mô toàn cầu có xu hướng gia tăng và đặt nền kinh tế thế giới trước những nguy cơ đổ bể rất lớn. Cốt lõi của tình trạng mất cân đối đó là cán cân thương mại bị lệch ngày càng tăng giữa Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc. Thặng dư thương mại của Trung Quốc tiếp tục tăng cao, còn thâm hụt của Mỹ thường xuyên lập kỷ lục mới. Trong vòng 4 năm, thâm hụt thương mại của Mỹ tăng 4 lần, lên tới hơn 800 tỷ USD năm 2005. Trong khi đó, Nhật Bản đạt mức thặng dư tổng cộng 164 tỷ USD, còn Trung Quốc thặng dư hơn 100 tỷ USD (riêng thặng dư với Mỹ đạt 200 tỷ). Giá dầu cao cũng giúp các nước xuất khẩu dầu thặng dư hơn 300 tỷ USD năm 2005⁽²⁾.

Thâm hụt thương mại lớn dẫn tới nợ nước ngoài của Mỹ tăng nhanh. Đến nay, Trung Quốc đã có số dự trữ ngoại tệ vượt Nhật Bản, lên tới hơn 1.800 tỷ USD. Đang diễn ra một sự phân bố lại sức mạnh tiền tệ thế giới, trong đó, Đông Á nắm giữ một lượng tài sản tài chính khổng lồ của thế giới dưới dạng dự trữ ngoại tệ (khoảng 4.000 tỷ USD). Với dự trữ tiền tệ lớn như vậy, Đông Á trở thành một quyền lực tài chính hùng mạnh. Đây là một trong những yếu tố chủ chốt làm dịch chuyển mạnh quyền lực trên phạm vi toàn cầu. Nó làm sâu sắc thêm tình trạng mất cân bằng trong thế giới hiện đại (nhưng cũng tạo ra thế cân bằng mới).

Bối cảnh quốc tế đó là yếu tố quy định tính toán chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia, đặc biệt là đối với những nước mà nền kinh tế có độ mở cửa cao và hội nhập sâu vào hệ thống kinh tế thế giới như nước ta.

Việt Nam vừa trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào đầu năm 2007. Trong tư cách mới này, Việt Nam đang nỗ lực đẩy mạnh quá trình hội nhập sâu rộng, toàn diện và nhanh chóng vào nền kinh tế thế giới và khu vực. Tư cách thành viên WTO và vị thế phát triển bình đẳng tạo cho Việt Nam khả năng và điều kiện tiếp cận mới, nhiều thuận lợi đến các cơ hội và thách thức phát triển do thời đại mang lại. Nhìn tổng thể, với xu hướng đẩy mạnh quá trình cải cách thể chế kinh tế trong nước nhờ động lực hội nhập quốc tế, Việt Nam đang và sẽ tiếp tục mở rộng nhanh chóng không gian phát triển, được hỗ trợ mạnh mẽ bởi các nguồn lực quốc tế di chuyển ngày càng tự do.

Rõ ràng, Việt Nam đang có những điều kiện thuận lợi để "bùng nổ" phát triển.

Để xác định đúng những cơ sở hoạch định chiến lược phát triển mang tính nhảy vọt, chỉ rõ các điểm đột phá, các chính sách và giải pháp đột phá nói riêng cho giai đoạn tới, trước hết, cần nhận diện chính xác điều kiện, bối cảnh và xu hướng phát triển mới, đánh giá đúng tác động của chúng đến triển vọng phát triển kinh tế của nước ta.

Phần này đề cập 3 xu hướng lớn của bối cảnh quốc tế hiện đại, có tác động mạnh đến triển vọng công nghiệp hoá, hiện đại hoá của nước ta trong giai đoạn tới. Đó là:

- Bước chuyển sang kinh tế tri thức: sự xuất hiện lợi thế mới và thời cơ phát triển "nhảy vọt" cho các nền kinh tế đi sau.
- Hệ thống phân công lao động quốc tế mới và khả năng đột phá phát triển trong "mạng sản xuất toàn cầu".
- Sự trỗi dậy của Trung Quốc, Ấn Độ và tình thế phát triển mới ở Đông Á.

1.1. Bước chuyển sang kinh tế tri thức: sự xuất hiện lợi thế mới và thời cơ phát triển "nhảy vọt" cho các nền kinh tế đi sau

Từ góc độ "đột phá", có thể định vị nền kinh tế tri thức bằng hai đặc trưng.

Thứ nhất, sự hiện diện của một lực lượng sản xuất mới về chất, đóng vai trò quyết định quá trình phát triển của thế giới hiện đại. Đó là tri thức - trí tuệ con người (công nghệ cao là một dạng kết tinh vật chất của sức mạnh này). Thay cho đất đai, tài nguyên, là những lợi thế tự nhiên đóng vai trò quyết định trong nền kinh tế nông dân cổ truyền, và thay cho vốn tài chính, là lợi thế quyết định trong nền kinh tế công nghiệp cổ điển (công nghiệp cơ khí), trong nền kinh tế tri thức, lợi thế phát triển cơ bản của bất cứ chủ thể kinh tế nào - nền kinh tế quốc gia, doanh nghiệp hay cá nhân - cũng đều là trí tuệ con người.

Trong tiến trình phát triển của các thời đại kinh tế, sự xuất hiện lợi thế mới của phương thức sản xuất đồng nghĩa với việc định vị lại nguyên lý phát triển. Đối với bước chuyển từ thời đại công nghiệp cơ khí lên thời đại kinh tế tri thức, với lợi thế như được xác định ở trên, người nào có lợi thế về tri thức và công nghệ cao, người đó sẽ thắng trong cuộc đua tranh phát triển. Mở rộng nguyên lý đó ra, có thể phát biểu: nước nào chuyển nhanh và mạnh sang các ngành công nghệ cao, sang việc sản xuất tri thức - công nghệ cao, nước đó sẽ tạo ra bước tiến thần kỳ. Đây chính là khả năng bùng nổ và nhảy vọt phát triển quan trọng nhất trong lịch sử.

Thứ hai, sự vận hành của kinh tế tri thức dựa vào một nguyên lý mới: tốc độ cao.

Trong thế giới hiện đại, tốc độ cao là một thuộc tính chi phối. Các quá trình đều diễn ra với tốc độ ngày càng cao. Tốc độ cao mở ra nhiều cơ hội. Nhưng mặt khác, nó đi liền với sự bất thường (tính khó dự đoán) của các quá trình. Điều đó

đòi hỏi các chủ thể kinh tế phải có những năng lực rất mới để đáp ứng được yêu cầu tốc độ. Đó năng lực tư duy ở cấp độ chiến lược quốc gia, năng lực phản ứng nhanh của toàn bộ hệ thống thể chế cơ chế⁽³⁾ và khả năng đáp ứng của các cá nhân trước sự thay đổi nhanh chóng của hoàn cảnh.

Tốc độ cao của quá trình biến đổi đồng nghĩa với xu hướng dịch chuyển cơ cấu và công nghệ nhanh. Đặc trưng này vừa chứa đựng khả năng, vừa đặt ra yêu cầu phát triển “nhảy vọt cơ cấu” cho các nền kinh tế và các công ty. Trước sự thay đổi nhanh của công nghệ, một nền kinh tế hay một công ty có điều kiện *đi tắt, đón đầu công nghệ* bằng cách thức phát triển nhảy vọt cơ cấu (*bỏ qua một số nấc thang công nghệ để tiến lên nấc thang công nghệ cao hơn*). Đây chính là cơ hội để các nước đi sau thực hiện cách phát triển “đi trước để đuổi kịp” các nước đi trước.

Cách phát triển nói trên biểu hiện giống như một nghịch lý. Tuy nhiên, đó là loại cơ hội mang nhiều tính khả thi. Trong giai đoạn chuyển thời đại công nghệ, loại cơ hội này có điều kiện để “nở rộ”. Do mang tính thời đại, sự nở rộ cơ hội này tạo thành một cơ hội lịch sử - thời đại cho sự bứt phá, vượt lên hoặc tiến kịp. Với tính chất như vậy, cơ hội đó thực sự là hiếm hoi.

Nhưng “đón đầu” bằng cách đi tắt, nhảy vọt cũng chứa đựng những rủi ro. Tình hình này bắt nguồn từ mâu thuẫn giữa một bên là những đòi hỏi “không bình thường” của sự nhảy vọt (tiềm lực tài chính lớn, trình độ và khả năng tiếp cận công nghệ - kỹ thuật cao, nhà nước thông minh và hiệu lực, hệ thống doanh nghiệp mạnh, v.v...) và một bên là năng lực đáp ứng yêu cầu chưa cao của các nền kinh tế đi sau (Việt Nam). Về thực chất, đó là rủi ro bắt nguồn từ mâu thuẫn giữa cơ hội bùng nổ và sự hạn chế năng lực. Ở những bước đi càng sớm của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, mức độ rủi ro càng lớn.

1.2. Hệ thống phân công lao động quốc tế mới và khả năng đột phá phát triển trong “mạng sản xuất toàn cầu”

Toàn cầu hoá tạo ra một cấu trúc mới cho quá trình phát triển - cấu trúc mạng kinh tế toàn cầu. Trong mạng này, mỗi nền kinh tế quốc gia, mỗi chủ thể phát triển chỉ là một bộ phận hữu cơ, một “vùng lãnh thổ” hay một “nút” mạng. Trong mạng toàn cầu, biên giới quốc gia không còn là giới hạn chủ yếu quy định không gian phát triển của các chủ thể kinh tế. Giống như trước đây, các quá trình sản xuất cụ thể vẫn được thực hiện ở từng quốc gia. Điểm khác biệt là ở chỗ các quá trình đó diễn ra trên cơ sở kết nối mạng toàn cầu và bị chi phối ngày càng mạnh bởi các quy tắc, luật lệ toàn cầu.

Với kết cấu như vậy, toàn cầu hoá được coi là một cơ hội lớn để các nước đi sau nhanh chóng gia nhập vào quỹ đạo phát triển hiện đại, tiếp cận sớm đến các thành tựu phát triển cao của loài người để giải quyết các vấn đề phát triển của mình (tăng trưởng, việc làm, nâng cao trình độ công nghệ - kỹ thuật). Bỏ qua toàn

cầu hoá, quốc gia đi sau đứng trước nguy cơ bị “đặt ra bên lề” của sự phát triển hiện đại.

Nhưng toàn cầu hoá cũng đồng nghĩa với cạnh tranh quốc tế trong một môi trường bình đẳng. Các nền kinh tế, không phân biệt trình độ và năng lực, đều cạnh tranh trên một mặt bằng và theo các quy tắc chung. Trong bối cảnh đó, các nền kinh tế đi sau thường kém thế cạnh tranh hơn, do đó, chịu nhiều bất lợi và thách thức.

Như vậy là với toàn cầu hoá, tất cả các nền kinh tế trên thế giới cùng đứng trước những cơ hội và thách thức mới mang tính toàn cầu và căn bản giống nhau. Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế từng bước xoá bỏ sự khác biệt về thách thức và cơ hội giữa các quốc gia. Nhưng trong một thế giới phát triển không đều, việc xoá bỏ sự cách biệt như vậy đồng nghĩa với sự gia tăng một khác biệt khác rất cơ bản: khác biệt về năng lực xử lý cơ hội và thách thức giữa các chủ thể. Chính đây là lý do làm việc tồn tại và phát triển trong môi trường toàn cầu hoá là thách thức bao trùm và khó khăn bậc nhất đối với các nước nghèo đi sau.

Đặc trưng của mạng lưới kinh tế hiện đại là sự kết nối mang tính toàn cầu (ngôi làng toàn cầu). Mạng lưới này có 4 đặc trưng cơ bản: *i) các thị trường mới; ii) các công cụ mới; iii) các nhân vật mới và iv) những quy tắc mới*. Bốn đặc trưng này phát huy tác dụng trong điều kiện thời gian “rút ngắn lại”, “không gian thu hẹp lại” và “các đường biên giới quốc gia hạ thấp xuống” (UNDP, 1999). Kết cấu mạng của nền kinh tế thế giới hiện đại không đơn thuần là một mạng “phẳng” như trước đây. Nhờ các công nghệ hiện đại, trước hết là công nghệ thông tin - viễn thông, mạng kinh tế hiện đại có cấu trúc của một “mạng không gian toàn cầu”, trong đó, mỗi điểm “nút” đều đóng vai trò là một trung tâm kết nối bình đẳng của mạng⁽⁴⁾.

Đây là một hình thái cấu trúc mới của nền kinh tế thế giới hiện đại. Nó dựa vào bộ khung là hệ thống phân công lao động quốc tế mới: phân công trong mạng lưới toàn cầu và hình thành một mạng lưới toàn cầu. Thế giới đang chuyển từ hình thái phân công lao động giữa các doanh nghiệp thuộc những quốc gia khác nhau, chủ yếu diễn ra trong phạm vi một quốc gia sang hình thái phân công lao động theo chuỗi, dựa trên lợi thế so sánh toàn cầu, được quá trình tự do hoá thương mại và đầu tư dẫn dắt thông qua hoạt động toàn cầu của các công ty, trong đó, nhân vật chính là các công ty xuyên quốc gia (TNCs). Nguyên lý chi phối hoạt động của hệ thống phân công lao động này là nguyên lý “chuỗi cung ứng” hay “chuỗi giá trị gia tăng” toàn cầu (K. Ohno - N.V. Thường, 2005; T.V. Thọ, 2005).

Hình thái phân công lao động mới này có một số đặc điểm nổi bật.

Thứ nhất, cơ cấu kinh tế ngày càng là cơ cấu kinh tế toàn cầu. Mỗi quốc gia chỉ là một mắt khâu trong cơ cấu đó. Dịch chuyển cơ cấu của một nền kinh tế phải

đặt trong quá trình chuyển dịch cơ cấu toàn cầu và phải tuân theo quy tắc của nó. Hiện nay, ở Đông Á, *quy tắc đó là tổ hợp của nguyên lý chuyển dịch cơ cấu theo “làn sóng cơ cấu” hay “đội hình đàn sếu bay”* mà Nhật Bản và các nền kinh tế Đông Á đã áp dụng thành công trong thập niên 1970 - 1990 *với nguyên lý “chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu” đang phổ biến trên thế giới hiện nay*⁽⁵⁾.

Bản thân mỗi nguyên lý chuyển dịch cơ cấu nêu trên đều chứa đựng yêu cầu phát triển tuần tự và nhảy vọt, song ở những cấp độ khác nhau (cấp độ sản phẩm - ngành và cấp độ quy trình công nghệ). Sự kết hợp này gợi ý những giải pháp mới để thực hiện liên kết “dọc” và “ngang” trong quá trình sản xuất và chuyển dịch cơ cấu (K. Ohno - N.V. Thường, 2005).

Thứ hai, cơ hội phát triển trong mạng phân công lao động toàn cầu liên tục mở rộng và bình đẳng cho tất cả các thành viên tham gia mạng. Trong thời đại toàn cầu hoá, không nền kinh tế quốc gia nào có thể phát triển hiệu quả nếu đứng ngoài hệ thống kinh tế toàn cầu. Về dài hạn, gia nhập mạng là điều kiện để có được cơ hội phát triển. Hơn thế, đó còn là cơ hội phát triển “nhảy vọt” cho các quốc gia đi sau.

Cần lưu ý rằng về bản chất, toàn cầu hoá đồng nghĩa với quá trình tự do hoá di chuyển các nguồn lực. Các nguồn lực di chuyển dễ dàng hơn trên phạm vi toàn cầu nhờ các rào cản đối với sự vận động của các nguồn lực được dỡ bỏ bằng nhiều cách và với tốc độ ngày càng nhanh. Nhờ đó, các nguồn lực ngày càng vận động theo nguyên lý “nước chảy chỗ trũng”. Nước nào, doanh nghiệp nào chứng tỏ được lợi thế sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn thì nguồn lực sẽ được đổ về đó càng nhanh và càng nhiều.

Điều này đang diễn ra trên thực tế. Nước nào có điều kiện kinh doanh tốt hơn - bao gồm điều kiện tự nhiên - vật chất (nguồn nhân lực rẻ, nhân lực chất lượng cao, nguồn tài nguyên phong phú, giàu có và dễ khai thác, v.v...) sẵn có hơn, môi trường kinh doanh thuận lợi hơn (bình đẳng, minh bạch, v.v...), nước đó sẽ có ưu thế trội biệt để thu hút các nguồn lực từ bên ngoài.

Đó là cách phân bố nguồn lực dựa trên cơ sở lợi thế, được đo lường và so sánh trên phạm vi toàn cầu là nền tảng (tiềm năng) cho sự bùng nổ phát triển của một quốc gia bất kỳ nào. Cơ hội này rõ ràng chỉ có trong môi trường toàn cầu hoá.

Tất nhiên, cơ hội đó cũng bao hàm mặt thách thức: nguồn lực đổ vào nhanh thì sinh ra càng nhiều hiệu ứng không trông đợi. Đồng nội tệ được định giá quá cao hoặc sự tăng giá tài sản theo kiểu bong bóng. Đó là chưa kể đến tình huống vốn vào nhanh thì cũng có thể “tháo chạy” nhanh, thậm chí còn nhanh hơn. Khi đó, thay vì khả năng bùng nổ, nền kinh tế đối mặt với thảm họa sụp đổ⁽⁶⁾.

Lập luận nói trên chứa đựng gợi ý hai mặt: một chủ thể kinh tế cần tạo ra những điều kiện gì để có thể tận dụng các cơ hội bùng nổ đang có sẵn trên phạm

vi toàn cầu (kéo cơ hội về “sân nhà mình”), đồng thời, cho phép ngăn chặn một sự “tháo chạy” gây sụp đổ của các cơ hội đó. Câu trả lời gắn với một luận điểm khác: để hiện thực hoá được cơ hội, biến nó thành sự “nhảy vọt” hiện thực, thì chỉ sự “gia nhập mạng” thôi là không đủ. Điều quan trọng có ý nghĩa quyết định là năng lực tồn tại và khẳng định vị thế của chủ thể (quốc gia, doanh nghiệp) trong mạng. Năng lực đó không có gì khác hơn là năng lực hội nhập và năng lực cạnh tranh của quốc gia và doanh nghiệp vào hệ thống phân công lao động toàn cầu.

Để tồn tại và phát triển trong mạng lưới kinh tế toàn cầu, nền kinh tế phải đáp ứng hai điều kiện:

Thứ nhất, phải vận động và phát triển cùng nguyên tắc, cùng quỹ đạo với hệ thống kinh tế toàn cầu. Thể chế kinh tế thị trường vừa là điều kiện bắt buộc của hội nhập, vừa là điều kiện tiên quyết để hội nhập hiệu quả. Tính thị trường càng đầy đủ, trình độ phát triển kinh tế thị trường càng cao thì hội nhập kinh tế quốc tế càng có kết quả. Nghĩa là đối với một nền kinh tế đang chuyển sang thị trường, càng cải cách thị trường mạnh, càng nhanh chóng trở thành nền kinh tế thị trường hiện đại thì hội nhập càng có kết quả, cơ may phát triển càng lớn. Đây là bài học lớn mà Trung Quốc rút ra được sau 5 năm gia nhập WTO.

Nhận định này liên quan trực tiếp với một trong những điều kiện cơ bản của việc Việt Nam gia nhập WTO là Việt Nam sẽ chỉ được công nhận là nền kinh tế thị trường đầy đủ không trước năm 2018. Nó hàm ý rằng để tận dụng cơ hội hội nhập, tạo ra sự bứt phá phát triển thì Việt Nam phải đẩy mạnh hơn nữa quá trình cải cách theo hướng thị trường, coi đây là nhiệm vụ vừa là cơ bản, vừa mang tính ưu tiên chiến lược.

Thứ hai, nền kinh tế phải luôn luôn chứng minh được lợi thế cạnh tranh và khả năng tồn tại trong “mạng”, tức là có năng lực gia nhập hệ thống phân công lao động toàn cầu và khu vực được tổ chức theo “chuỗi giá trị gia tăng” và khẳng định vị thế trong “mạng”. Điều này đòi hỏi nền kinh tế phải:

i) Tạo lập và phát triển một cơ cấu kinh tế (gồm cả cơ cấu ngành - vùng lẫn cơ cấu thể chế) *vững chắc nhưng đủ linh hoạt* để ứng phó được tác động của hệ thống kinh tế toàn cầu đang biến đổi ngày càng nhanh, khó dự đoán và nhiều rủi ro.

ii) Tạo ra lợi thế động để cạnh tranh thắng lợi. Trong một thế giới biến đổi nhanh, việc dựa quá lâu vào lợi thế “tĩnh” luôn chứa đựng nguy cơ thất bại trong cuộc cạnh tranh quốc tế. Dựa lâu vào lợi thế “tĩnh” nghĩa là chậm leo lên nấc thang công nghệ cao hơn, chấp nhận phần giá trị gia tăng thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu. Mà như vậy có nghĩa là đứng trước nguy cơ bị loại khỏi quy trình sản xuất toàn cầu.

Thứ ba, khi dòng FDI vận động trong mạng toàn cầu ngày càng “mở”, các công ty xuyên quốc gia sẽ là lực lượng đóng vai trò then chốt trong việc kiến tạo,

duy trì và thúc đẩy hoạt động của mạng (kết nối thị trường, bảo đảm tài chính, công nghệ)⁽⁷⁾. Thông qua việc thiết lập hệ thống sản xuất - kinh doanh theo chuỗi giá trị gia tăng, các TNC đang đóng vai trò là thế lực kiến tạo mạng, có tác động chi phối sự vận động của các nguồn lực trên phạm vi toàn cầu. Bản thân mỗi TNC được kết cấu thành một “mạng toàn cầu”, là tổ hợp của các chuỗi giá trị gia tăng do nó tổ chức. Mạng của TNC có chức năng kết nối các thị trường địa phương và hoạt động sản xuất địa phương vào hệ thống toàn cầu, cung cấp những điều kiện cơ bản để mỗi quốc gia và doanh nghiệp tham gia mạng thành công.

Quốc gia đi sau nào tận dụng được sức lan toả phát triển do doanh nghiệp nước ngoài, trong đó, quan trọng nhất là các TNC, tạo ra thì chắc chắn sẽ tạo được sự nhảy vọt mạnh mẽ trong nỗ lực phát triển. Theo một nghĩa xác định, TNCs đang đóng vai trò là một động lực mạnh cho quá trình phát triển của toàn thế giới, trong đó, đặc biệt là cho các nước đi sau. Có nhiều ví dụ minh họa cho nhận định này. Chẳng hạn vai trò thúc đẩy của TNCs Nhật Bản trong việc biến Malaysia thành một cường quốc vi mạch điện tử, của Intel, IBM, Motorola, v.v... trong việc tạo lập các cơ sở để nền kinh tế Trung Quốc⁽⁸⁾ bước vào lĩnh vực công nghệ cao như một cường quốc có triển vọng là một vài trong vô số ví dụ minh họa.

1.3. Sự trỗi dậy của Trung Quốc, Ấn Độ và tình thế phát triển mới ở Đông Á

a/ Xu hướng chung ở Đông Á

Cùng với sự nổi lên mạnh mẽ của Trung Quốc, quá trình khôi phục nhanh chóng sau cuộc khủng hoảng 1997 - 1998 của các nền kinh tế trong khu vực đã giúp Đông Á trở thành một trong những trung tâm kinh tế lớn nhất, trong đó, đặc biệt nổi lên vai trò của một trung tâm công nghiệp, của thế giới hiện đại. Sản lượng công nghiệp mà Đông Á sản xuất ra, nhất là các sản phẩm được sản xuất bằng công nghệ trung bình, chiếm tỷ phần ngày càng cao trong sản lượng công nghiệp toàn cầu.

Sự gia tăng mạnh dòng đầu tư nước ngoài vào các nền kinh tế Đông Á và vị thế trung tâm công nghiệp của thế giới⁽⁹⁾ của khu vực có mối quan hệ nhân quả chặt chẽ. Điều này không chỉ tạo động lực tăng trưởng mạnh, làm thay đổi diện mạo kinh tế của Đông Á trong nền kinh tế toàn cầu mà còn làm thay đổi mô hình tăng trưởng (hay làn sóng công nghiệp) và tương quan cạnh tranh giữa các nền kinh tế trong khu vực.

Trước khủng hoảng 1997 - 1998, sự phát triển kinh tế ở Đông Á diễn ra theo *mô hình làn sóng*, với đội hình “đàn sếu bay” do Nhật Bản dẫn đầu. Trung Quốc và Việt Nam gia nhập đội hình làm cho quá trình này dường như vẫn tiếp tục diễn ra bình thường sau khủng hoảng. Cách phát triển tuần tự phần nào giúp Đông Á giảm bớt những rủi ro cạnh tranh, đặc biệt là đối với các nền kinh tế đi sau. Các

nước đi sau đuổi theo các nước đi trước, có thể rút ngắn khoảng cách phát triển và ít nhiều có cạnh tranh nhưng nói chung, khoảng cách giữa các nhóm nước (các làn sóng) đủ để bảo đảm sự an toàn.

Tuy nhiên, bước vào thế kỷ XXI, dưới tác động của khủng hoảng và sự chuyển hướng dòng đầu tư nước ngoài, sự trỗi dậy mạnh mẽ của nền kinh tế khổng lồ Trung Quốc - khổng lồ cả về quy mô lẫn tính đa dạng về cấp độ và tiềm lực phát triển - đã làm biến đổi làn sóng công nghiệp, tạo ra khuynh hướng mới trong tiến trình phát triển kinh tế của Đông Á.

Thứ nhất, quá trình di chuyển cơ cấu công nghiệp theo kiểu làn sóng giữa các nước trong khu vực vẫn tiếp tục được duy trì nhưng với một tốc độ cao hơn, nhờ đó, khoảng cách phát triển giữa các nền kinh tế ngày càng được thu hẹp.

Thứ hai, *phân công lao động theo “chuỗi giá trị gia tăng”* giữa các nước trong khu vực là xu hướng ngày càng trội bật, *trở thành mô hình phát triển công nghiệp mới ở Đông Á*. Xu hướng này tạo cơ sở cho sự liên kết phát triển giữa các nước có nhiều nội dung mới và chặt chẽ hơn. Về nguyên tắc, tất cả các nền kinh tế, nếu tham gia vào chuỗi liên kết này, sẽ có nhiều cơ hội để nhận được lực kéo phát triển của cả khu vực.

Thứ ba, ngoài hai khả năng trên, trong các điều kiện toàn cầu hoá và phát triển kinh tế tri thức, xuất hiện khả năng các nước đi sau tăng tốc rượt đuổi các nước đi trước bằng cách bỏ qua một số giai đoạn phát triển để chuyển nhanh sang trình độ công nghệ cao hơn. Cách thức phát triển rút ngắn đến mức có thể được coi là bỏ qua giai đoạn công nghiệp hoá để tiến thẳng vào giai đoạn công nghệ cao mà Hàn Quốc và Malaysia thực hiện thành công trước đây (J. Naisbitt, 1988) trước đây, nay đang được lặp lại khá thành công ở Trung Quốc và Ấn Độ. Tất nhiên, để tận dụng khả năng này, cần một số điều kiện xác định (ví dụ tiềm lực tài chính, công nghệ, nguồn nhân lực, thị trường, chiến lược phát triển và mức độ liên kết kinh tế với thế giới và khu vực). Những điều kiện này các nước kém phát triển đi sau không dễ có được.

Từ các đặc trưng phát triển mới của Đông Á nêu trên, dễ nhận thấy rằng tùy thuộc vào các điều kiện và năng lực cụ thể của mỗi nước, tốc độ tiếp nhận “làn sóng cơ cấu” [trong mô hình “làn sóng”] và tốc độ di chuyển trên các nấc thang công nghệ [trong mô hình “chuỗi giá trị gia tăng”] là rất không đều giữa các nền kinh tế. Nói chung, những nước đi sau kém phát triển hơn, rõ nhất là ASEAN-4 (Campuchia, Laos, Mianma và Việt Nam), gặp nhiều khó khăn hơn khi tham gia hệ thống phân công lao động khu vực theo cả hai mô hình công nghiệp hiện có ở Đông Á. Trong khi đó, nhờ vào ưu thế về quy mô và sức mạnh tổng thể, Trung Quốc có thể có bước tiến nhảy vọt trên các nấc thang công nghệ, nêu một ví dụ

diễn hình về khả năng thu hẹp khoảng cách với các nước đi trước để qua đó, tạo nên sự thay đổi mạnh mẽ cục diện (tương quan) phát triển trong khu vực.

Những điều nói trên hàm ý:

- Triển vọng dài hạn của Đông Á là sáng sủa và cơ hội phát triển cho cả khu vực là rộng lớn.

- Điều kiện tiếp cận và khả năng tận dụng cơ hội là khác nhau giữa các nền kinh tế trong khu vực; các nền kinh tế "yếu thế hơn" sẽ phải đối mặt với những thách thức và khó khăn lớn hơn.

- Trong bối cảnh như vậy, sự liên kết kinh tế khu vực chặt chẽ là điều kiện quan trọng giúp các nền kinh tế "yếu thế hơn" thu hẹp khoảng cách phát triển với các nền kinh tế phát triển hơn.

b/ Sự trỗi dậy của Trung Quốc và Ấn Độ: thời cơ và thách thức mới

Như đã nói, sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc và Ấn Độ đang tạo ra cơ hội phát triển to lớn cho cả thế giới.

Trước hết, đó là cơ hội thị trường, mở ra từ sự bùng nổ tăng trưởng của hai nền kinh tế có quy mô dân số tổng cộng 2,5 tỷ người và tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm 8 - 9%. Đây là sự bùng nổ thị trường lớn chưa từng thấy. Nó tạo thành động lực tăng trưởng mạnh hiếm có cho cả thế giới. Về triển vọng, theo dự đoán của nhiều học giả, cơ hội này vẫn tiếp tục được duy trì và mở rộng ít nhất trong vài thập niên tới. Lý do chính là dư địa cải cách thể chế theo hướng thị trường - mở cửa và hội nhập của Trung Quốc và Ấn Độ còn rất rộng. Thêm vào đó, không gian công nghệ cho sự phát triển nhảy vọt cơ cấu của hai nền kinh tế này, trong bước chuyển lên kinh tế tri thức, hầu như không bị giới hạn.

Thứ hai, sự bùng nổ kinh tế của Trung Quốc và Ấn Độ kéo theo sự dịch chuyển mạnh dòng FDI, cả về khối lượng lẫn cơ cấu. Trung Quốc và Ấn Độ là hai yếu tố chủ chốt đang tái định hướng dòng FDI toàn cầu. Chúng hút FDI đổ mạnh vào hai nền kinh tế này, đồng thời, tạo sức lan tỏa đầu tư cho cả khu vực Nam Á và Đông Á.

Chắc chắn Việt Nam sẽ được hưởng lợi từ sự dịch chuyển dòng đầu tư này. Nhưng vấn đề là lợi được hưởng lớn đến mức nào. Đây là điều tùy thuộc vào đường lối phát triển, thái độ chính sách và nỗ lực tạo môi trường kinh doanh của Việt Nam⁽¹⁰⁾.

Bên cạnh khả năng được hưởng lợi chung đó, nền kinh tế Việt Nam, với vị trí địa lý "indochina", được coi là một lợi thế địa - kinh tế đặc biệt, còn chịu tác động trực tiếp của hai tình huống phát triển đặc thù hiện đang phát huy tác dụng mạnh mẽ. Đó là hiệu ứng tạo dòng đầu tư "Trung Quốc + 1" và khả năng

tăng giá đồng nhân dân tệ (theo đúng logic, sẽ đến lượt đồng rupee Ấn Độ tăng giá vào một lúc nào đó).

Chúng ta sẽ lần lượt đề cập hai tình huống:

Tình huống thứ nhất: Hiệu ứng tạo dòng đầu tư “Trung Quốc + 1”

Như đã biết, sau cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ Đông Á 1997 - 1998, Trung Quốc trở thành tâm điểm thu hút đầu tư nước ngoài của khu vực cũng như trong nền kinh tế thế giới. Dòng FDI đổ về Trung Quốc tăng đột biến, từ mức 30 - 40 tỷ USD vốn thực hiện hàng năm vào cuối thập niên 1990 lên mức 65 - 70 tỷ USD (vốn thực hiện) mỗi năm sau khi Trung Quốc gia nhập WTO năm 2001. Nhưng đồng thời với việc lập kỷ lục thu hút FDI, ở Trung Quốc cũng xảy ra một loạt sự kiện và xu hướng - dịch SARS, cúm gà, tình trạng ô nhiễm (và cách phản ứng “có vấn đề” của Chính phủ Trung Quốc), chi phí lao động tăng, khả năng đồng nhân dân tệ tăng giá, vụ tấn công sứ quán Nhật Bản gợi lại kỷ niệm “cách mạng văn hoá”.... Những sự kiện đó đánh thức nguyên lý đầu tư “không nên bỏ hết trứng vào một giỏ”. Các nhà đầu tư nước ngoài nhận thấy nguy cơ rủi ro nếu họ tiếp tục chỉ tập trung đầu tư vào Trung Quốc, cho dù sức hấp dẫn đầu tư của Trung Quốc vẫn là lớn nhất trong số các nền kinh tế đang phát triển. Công thức đầu tư mới “Trung Quốc + 1” được đề xuất. Các nhà đầu tư Nhật Bản, những người đã tạo ra làn sóng đầu tư vào Đông Á và Đông Nam Á để hình thành “đội hình đàn sếu bay” nổi tiếng, bây giờ lại đi tiên phong trong việc thực thi sự dịch chuyển đầu tư theo công thức “Trung Quốc + 1”.

Cần lưu ý rằng trong công thức đầu tư mới, Trung Quốc vẫn là địa chỉ thu hút đầu tư quốc tế hàng đầu. Nhưng đã xuất hiện sự lựa chọn mới mang tính bắt buộc: cần phải có thêm địa chỉ đầu tư ngoài Trung Quốc, tốt nhất là gần Trung Quốc, để một mặt, phân tán rủi ro; mặt khác, vẫn tận dụng được cơ hội bùng nổ của nền kinh tế này.

Theo các tiêu chí lựa chọn như vậy, các nền kinh tế ASEAN và Ấn Độ là những địa chỉ ưu tiên hàng đầu cho sự lựa chọn “+ 1”.

Logic đầu tư “Trung Quốc + 1” về bản chất là chia sẻ vốn đầu tư để đạt hiệu quả đầu tư tối ưu chứ không phải là “sự tháo chạy” hay “cạnh tranh loại trừ” trong việc thu hút đầu tư nước ngoài giữa Trung Quốc và các nền kinh tế khác. Theo logic đó, các nền kinh tế ngoài Trung Quốc, đặc biệt là những nền kinh tế gần kề Trung Quốc, không nên đặt vấn đề cạnh tranh đối đầu với Trung Quốc trong việc thu hút FDI.

Không còn nghi ngờ gì, đây là một cơ hội mới, rất lớn mở ra trước hết cho các nền kinh tế ASEAN. Sự bùng nổ mang tính đột biến của dòng FDI vào Việt Nam trong năm 2006 (10,6 tỷ USD vốn đăng ký, tăng khoảng 50% so với năm

2005) và dự kiến sẽ bùng nổ mạnh hơn trong năm 2007 (có thể đạt 15 - 17 tỷ USD vốn đăng ký) là kết quả của sự hội tụ một loạt yếu tố hội nhập thuận lợi như Việt Nam gia nhập WTO, Chính phủ Mỹ áp dụng quy chế Thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR) cho Việt Nam và uy tín Việt Nam tăng lên nhờ tổ chức thành công

Hội nghị Thượng đỉnh APEC-14. Sự cộng hưởng của các yếu tố đó tạo thành động cơ thu hút mạnh dòng FDI đổ vào Việt Nam. Nhưng nói đến sự bùng nổ FDI đó, không thể quên sự đóng góp trực tiếp và to lớn của việc công thức đầu tư "Trung Quốc + 1" phát huy tác dụng. Với sự lựa chọn công thức đầu tư này, lực lượng đầu tư hùng hậu trên thế giới - các công ty, tập đoàn xuyên quốc gia hàng đầu từ Nhật Bản, Mỹ, Đài Loan, Hàn Quốc - đang dành một sự quan tâm thực tiễn đặc biệt to lớn đối với thị trường đầu tư Việt Nam.

Tình huống thứ hai - đồng NDT tăng giá. Tăng giá NDT hiện nay đã không còn là một khả năng mà đã trở thành một xu hướng thực tế. Tuy nhiên, do sự ràng buộc của các quan hệ lợi ích, trong vòng ba năm gần đây, NDT chỉ tăng giá khoảng 10%. Nhiều đối tác thương mại lớn nhất của Trung Quốc đang gây áp lực mạnh đòi Trung Quốc tăng giá NDT 30 - 40% để lập lại cân bằng tỷ giá và giảm thâm hụt thương mại (mức thâm hụt mậu dịch năm 2006 của Mỹ với Trung Quốc là 232,5 tỷ USD).

Cùng với sự lớn mạnh nhanh chóng của nền kinh tế Trung Quốc, xu hướng tăng giá NDT là không thể tránh khỏi. Đây là điều mà Chính phủ Trung Quốc cũng thừa nhận. Để đáp ứng yêu cầu, Chính phủ Trung Quốc chọn lộ trình tăng giá đồng tiền không theo cách mà các đối tác thương mại đòi hỏi - tăng giá mạnh, trong một thời gian ngắn mà theo cách do Trung Quốc chọn: tăng giá từ từ để vừa tránh gây sốc cho nền kinh tế, vừa giảm dần xung đột thương mại với các đối tác lớn nhất.

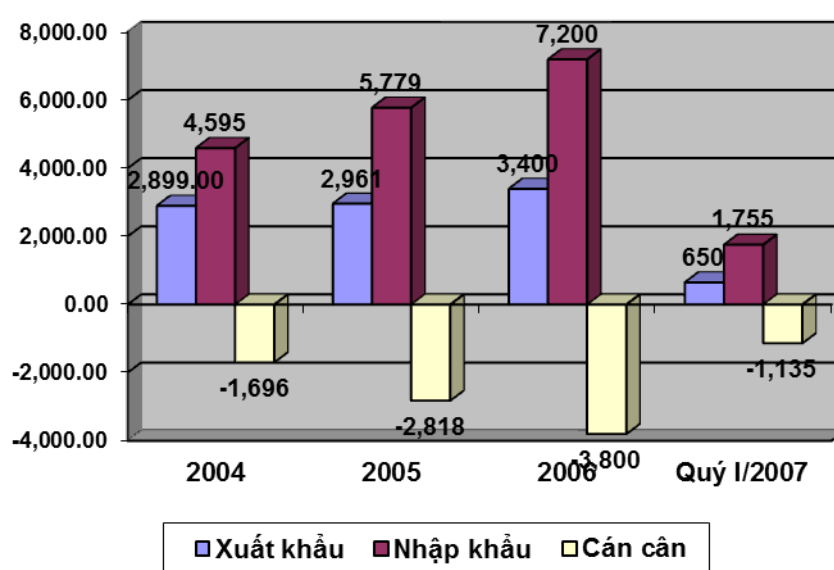
Nhưng điều cần quan tâm đầu tiên ở đây chưa phải là cách tăng giá đồng tiền mà là bản thân sự tăng giá đó, ở mức độ 30 - 40%. Cần phải tính đến tình huống tuy không tăng giá mạnh tức thời đồng NDT, Chính phủ Trung Quốc vẫn phải tăng giá đồng bản tệ đạt mức "cân bằng" như các đối tác thương mại lớn đòi hỏi, tức là tăng 30 - 40% giá trị tiền tệ sau một thời gian nhất định. Thời gian đó chắc chắn là không thể quá dài mà có thể chỉ trong vòng 1 - 2 năm.

Điều gì xảy ra khi đồng NDT tăng giá đến một giới hạn đủ lớn để gây tác động mạnh đến dòng đầu tư và thương mại? Câu hỏi này gợi lại tình huống Nhật Bản tăng giá đồng yên trong thập niên 1980 và những hệ quả phát sinh từ đó, không chỉ đến nền kinh tế Nhật Bản mà đến cục diện kinh tế toàn cầu và khu vực. Có cơ sở để nói rằng cùng với sự tăng giá đồng nhân dân tệ, sẽ xảy ra những hiệu ứng thương mại và đầu tư. Mức tăng giá càng lớn thì các hiệu ứng sẽ càng mạnh.

Có thể nêu ra hai hiệu ứng chính là:

Thứ nhất, đồng NDT tăng giá sẽ kích thích các nền kinh tế tăng cường xuất khẩu vào Trung Quốc. Đối với nước ta, do những đặc điểm trong quan hệ thương mại với Trung Quốc (chủ yếu xuất khẩu hàng nguyên liệu thô, có mức thâm hụt thương mại rất lớn), sức hút nhập khẩu từ Trung Quốc do đồng NDT tăng giá sẽ có tác động rất mạnh. Cho đến nay, quan hệ thương mại Việt - Trung được định hình theo mô hình Việt Nam xuất khẩu nguyên liệu thô và nhập khẩu hàng chế tạo của Trung Quốc, với mức thâm hụt ngày càng lớn. Xu hướng thương mại này là bất lợi cho Việt Nam. Tuy nhiên, nó đang ngày càng được củng cố.

Biểu đồ: Thương mại Việt - Trung: Mất quân bình nghiêm trọng (triệu USD)



Cơ sở khách quan của tình trạng nhập siêu kéo dài của Việt Nam trong quan hệ thương mại với Trung Quốc là: “trong sự phân công lao động giữa hai nền kinh tế”, Việt Nam đóng vai trò “chuyên trách” cung cấp nguyên, nhiên liệu và nông sản thô cho Trung Quốc, còn Trung Quốc thì xuất khẩu sản phẩm công nghiệp công nghệ thấp và trung bình cho Việt Nam với một khối lượng lớn vượt trội⁽¹¹⁾.

Nếu kéo dài xu hướng này, không loại trừ khả năng cố định hoá quan hệ thương mại và đầu tư theo kiểu “Bắc - Nam” giữa Trung Quốc và Việt Nam, theo đó, Việt Nam sẽ bị rơi vào “bẫy” tiền lương thấp và tiếp tục tồn tại như một nền kinh tế luôn luôn nằm ở “đẳng cấp thấp hơn” so với Trung Quốc.

Mặc dù trong thời gian qua, Chính phủ hai nước thường xuyên nêu vấn đề cải thiện tình trạng cán cân thương mại giữa hai bên theo hướng Việt Nam nâng cấp chất lượng cơ cấu xuất khẩu và giảm dần nhập siêu, song tình hình vẫn ngày càng nghiêm trọng hơn cho phía Việt Nam. Cho đến nay, Việt Nam vẫn chưa có chiến lược xây dựng các lợi thế cạnh tranh mới, tạo lập các cơ sở xuất khẩu mới để thay đổi mạnh cơ cấu sản phẩm xuất khẩu sang Trung Quốc.

Đây là cơ sở chính để dự báo khả năng khó cải thiện tình trạng ngoại thương giữa hai nước trong giai đoạn tới.

Việc đồng nhân dân tệ tăng giá sẽ càng làm xu hướng đó mạnh lên. Đây chính là vấn đề cần được cảnh báo. Việt Nam cần nhanh chóng xây dựng một chiến lược ngoại thương với Trung Quốc - đối tác thương mại hàng đầu hiện nay và trong tương lai. Chiến lược đó phải có mục tiêu thay đổi căn bản cơ cấu sản phẩm xuất khẩu, theo định hướng chính là I) giảm mạnh, đi tới ngừng xuất khẩu tài nguyên, phát triển các năng lực xuất khẩu mới, dựa chủ yếu vào sản phẩm chế biến; II) tính đến các thị trường ngách (thị trường địa phương và thị trường sản phẩm) của Trung Quốc một cách cụ thể (triển vọng cơ cấu và dung lượng).

Thứ hai, đồng nhân dân tệ tăng giá sẽ kích thích xu hướng đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Trung Quốc. Hiện nay, mức dự trữ ngoại tệ của Trung Quốc đã lên hơn 1.000 tỷ USD. Con số này đang tiếp tục tăng. Nhiều doanh nghiệp Trung Quốc cũng có kim ngạch xuất khẩu lớn, tạo ra nguồn vốn ngoại tệ lớn, sẵn sàng được đầu tư ra bên ngoài. Khi đồng nhân dân tệ tăng giá, cộng thêm vào đó là nỗ lực "hạ nhiệt" tăng trưởng của Chính phủ Trung Quốc, khó có thể nghi ngờ sự xuất hiện của làn sóng đầu tư ra ngoài của các doanh nghiệp Trung Quốc trong thời gian tới. Tuy theo mức độ tăng giá đồng nhân dân tệ, làn sóng này sẽ gia tăng và được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau - mua lại công ty, đầu tư chứng khoán, FDI. Chính phủ Trung Quốc cũng đã quyết định dành 1/3 số dự trữ ngoại tệ để lập Quỹ Đầu tư và Bảo hiểm Đầu tư ra bên ngoài. Đây là một động thái đón đầu xu hướng tăng giá đồng nhân dân tệ.

Trong số các địa chỉ mà dòng đầu tư từ Trung Quốc nhắm đến, ASEAN được coi là một trọng điểm. Nhưng trong các nền kinh tế ASEAN, vì nhiều lý do như địa lý gần kề, vị trí địa - chiến lược quan trọng nổi bật, nguồn nhân công rẻ, tương tác văn hoá, v.v..., Việt Nam sẽ là một trong những địa chỉ đầu tư được các nhà đầu tư Trung Quốc chú ý nhiều nhất⁽¹²⁾.

Việt Nam đang là địa chỉ có sức thu hút đầu tư nước ngoài mạnh. Đặt trong tư duy rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo hướng hiện đại, khi có một sức thu hút như vậy, việc lựa chọn cơ cấu đầu tư có tầm quan trọng đặc biệt. Đã đến lúc phải đặt ưu tiên về cơ cấu hơn là ưu tiên về khối lượng vốn đầu tư. Đây là lý do để có một cách nhìn tỉnh táo, dài hạn đến khả năng bùng nổ dòng đầu tư ra bên ngoài của Trung Quốc. Nguyên tắc chung là phải đặt ra một trật tự lựa chọn ưu tiên: công nghệ cao phải là hàng đầu; thứ hai là sử dụng nhiều lao động; thứ ba là tạo cơ sở tiếp cận đến thị trường Trung Quốc. Nếu không có định hướng giải pháp tốt, khó tránh được làn sóng ào ạt đầu tư của các doanh nghiệp hương trấn với công nghệ thấp của Trung Quốc.

2. Nhận diện điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của nền kinh tế Việt Nam

Với tư cách là kết quả của quá trình đổi mới và phát triển 20 năm qua, việc phân tích và nhận diện thực trạng nền kinh tế ở chương III và dự báo bối cảnh quốc tế trong giai đoạn mới cho phép dựng nên bức tranh thực trạng tổng thể hiện nay của nền kinh tế nước ta theo sơ đồ SWOT với những đường nét chính như sau:

Điểm mạnh	Điểm yếu
- Xu thế thị trường - mở cửa, hội nhập quốc tế là không thể đảo ngược. Đà tăng trưởng cao. Thế và lực phát triển mới. - Ổn định chính trị - xã hội - Lợi thế địa - chiến lược - Dân số đông, trẻ; lao động rẻ, chăm chỉ. - Tài nguyên tự nhiên (phong cảnh, khí hậu, khoáng sản) đa dạng, đặc thù. - Tiềm năng tăng trưởng cao còn lớn (dư địa cải cách thể chế, nguồn lực chưa được sử dụng)	- Tiềm lực kinh tế - tài chính mỏng (nghèo). - Cơ sở hạ tầng kém, công nghệ lạc hậu. - Cơ cấu công nghiệp: giá trị gia tăng thấp, thiếu công nghiệp phụ trợ. - Lao động dư thừa, tính kỷ luật yếu và năng suất thấp. - Cấu trúc thị trường không đồng bộ, bị chia cắt, môi trường kinh doanh chưa bình đẳng. - Nhà nước “thừa” và “thiếu”; phối hợp chính sách kém hiệu quả. - Khu vực doanh nghiệp (tư nhân) yếu. - Sức cạnh tranh yếu, chậm cải thiện.
Cơ hội	Thách thức
- Bước chuyển thời đại: toàn cầu hoá và kinh tế tri thức, tạo khả năng nhập cuộc và “nhảy vọt” cơ cấu. - Khu vực Đông Á tăng trưởng và liên kết mạnh: mở rộng cơ hội thị trường “ngách”. - Triển vọng hội nhập (cải cách thể chế, áp lực cạnh tranh và khả năng mở rộng thị trường). - Công thức đầu tư FDI “Trung Quốc + 1” và làn sóng FDI vào Việt Nam.	- Tốc độ cao + bất ổn thị trường >< mục tiêu bền vững + năng lực quản trị phát triển. - Các đối thủ cạnh tranh mạnh (Trung Quốc, Ấn Độ...). - Nâng cấp và cải tạo kết cấu hạ tầng. - Việc làm đầy đủ >< hiện đại hoá. - Tạo lập nhanh cơ cấu ngành hiện đại, có năng lực cạnh tranh cao. - Đô thị hoá tương ứng với công nghiệp hoá. - Chênh lệch thu nhập gia tăng.

Bảng SWOT cố gắng tiếp cận bức tranh kinh tế Việt Nam từ góc độ các điểm “mạnh - yếu” cũng như những “thách thức - cơ hội” mà nó đang đối mặt. Tuy một số đường nét còn bị khuyết thiếu hoặc bị mờ, song nó giúp hình dung một cách tổng thể nền kinh tế Việt Nam, với những đường nét được coi là nổi bật.

Trên thực tế, các đường nét đó đã được phân tích khá sâu sắc và cụ thể ở nhiều công trình nghiên cứu, nhất là trong khoảng 5 năm trở lại đây. Để phục vụ mục tiêu “đột phá”, sự phân tích ở đây chỉ tập trung vào một số điểm “nhấn” của thực trạng, chủ yếu là mặt “tồn tại”, điểm “yếu”, theo quan điểm “hướng tới tương lai”.

a/ Về các điểm mạnh: Trong số các điểm mạnh cụ thể của nền kinh tế, những điểm mạnh chủ yếu gắn với thể đi lên mà quá trình đổi mới mang lại cho một nền kinh tế đi sau. Bảng SWOT ở trên cố gắng phác họa các điểm mạnh này theo 3 tuyến chính.

Một là xu hướng đổi mới không thể đảo ngược và đang diễn ra. Quá trình này ở Việt Nam vẫn chưa hoàn thành. Thậm chí, có thể nói nó đang trong giai đoạn “cao trào” nhờ sự “hội tụ” của xu hướng đẩy mạnh cải cách thị trường trong nước với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Hai là đà tăng trưởng mạnh của nền kinh tế. Đà tăng trưởng này được hỗ trợ bởi sức thúc đẩy của quá trình cải cách thể chế kinh tế và bởi khả năng kết hợp với xu thế nhảy vọt chất lượng của quá trình phát triển. Quá trình cải cách thể chế đang diễn ra, cộng hưởng với những khuyến khích thị trường mới mẻ giúp mở rộng không gian tăng trưởng, tạo sự thông thoáng và động lực phát triển mạnh cho nền kinh tế. Đây là một điểm mạnh rất cơ bản của nền kinh tế nước ta hiện nay. Vấn đề là ở chỗ khi quá trình chuyển đổi kinh tế chưa hoàn thành, nghĩa là nhu cầu đổi mới thể chế kinh tế còn lớn thì dư địa tăng trưởng và phát triển kinh tế của nước ta sẽ còn rất rộng.

Ba là các lợi thế tiềm tàng của nền kinh tế. Vị thế địa - chiến lược⁽¹³⁾, sự ổn định chính trị - xã hội và các tiềm năng phát triển khác (chủ yếu là lợi thế “tĩnh”) là những điểm mạnh rõ ràng.

Quá trình toàn cầu hoá càng diễn ra nhanh, hội nhập kinh tế quốc tế càng được đẩy mạnh thì vị thế địa - chiến lược của Việt Nam càng nổi rõ. Cộng hưởng vào lợi thế đó là sự ổn định chính trị - xã hội vững chắc, yếu tố biến Việt Nam thành điểm đến, là miền đất an toàn của các dòng đầu tư, thương mại và du lịch quốc tế.

Các điểm nêu trên là những điểm mạnh thuộc về xu thế, triển vọng chiến lược. Chúng cấu thành trạng thái xuất phát cơ bản của nền kinh tế nước ta hiện nay.

Nhận định này hàm nghĩa: thế mạnh của nền kinh tế nước ta hiện nay là cơ bản. Nó tổ hợp sức mạnh của các thành tố “thời đại - dân tộc - con người” trong phát triển. Theo nghĩa như vậy, Việt Nam đang ở tại điểm giao hội hiểm hoi của lịch sử. Đó là một thời điểm mang tính vận mệnh của dân tộc. Nếu khai thác tốt tổ hợp sức mạnh này thì không có điểm yếu và thách thức nào mà chúng ta không vượt qua được. Xét toàn cục, đây chính là thực chất của cái gọi là đột phá phát triển hiện đại của Việt Nam.

b/ Về các điểm yếu: Các điểm yếu của nền kinh tế được phân thành hai loại. Loại thứ nhất gắn thực lực kinh tế yếu kém, bắt nguồn từ tình trạng nghèo nàn và kém phát triển. Sự thiếu thốn nguồn vốn tài chính, nguồn đất canh tác hạn chế, cơ

sở hạ tầng yếu kém, nguồn nhân lực kỹ năng và năng suất lao động thấp, v.v... là những biểu hiện cụ thể của loại yếu kém này.

Loại điểm yếu thứ hai gắn với tình trạng chưa hoàn thành, còn dở dang của công cuộc kiến tạo một hệ thống thể chế mới. Đây không hoàn toàn là trạng thái “yếu kém” theo nghĩa đen. Chính xác hơn, đây là “sự non yếu” của một thực thể đang trong quá trình “lột xác để trỗi dậy”⁽¹⁴⁾, sinh ra từ chính bản thân quá trình chuyển đổi sang một hệ thống mới khi quá trình này chưa hoàn tất, cấu trúc thể chế mới chưa thật sự định hình.

Đặt trong tương quan với yêu cầu và thách thức phát triển to lớn, với các khó khăn mà nền kinh tế phải đương đầu trong bối cảnh cạnh tranh và hội nhập quốc tế, càng dễ nhận thấy sức cản trở to lớn của loại yếu kém này đối với quá trình phát triển của nước ta. Một bằng chứng quan trọng là việc sau 20 năm chuyển đổi sang kinh tế thị trường và tăng trưởng mạnh mẽ, nền kinh tế nước ta vẫn chưa thực sự cất cánh.

Sự phân biệt hai loại “yếu kém” trên có ý nghĩa thực tiễn rõ ràng. Tính chất khác biệt của hai loại điểm yếu gợi ý rằng các giải pháp chính sách “khắc phục” chúng có thể rất khác nhau về phương pháp và hướng tác động. Không phân biệt rõ sự khác biệt này, dễ dẫn đến tình trạng lựa chọn các giải pháp và chính sách đột phá gây xung đột.

Mặt khác, cũng cần lưu ý rằng dù các điểm yếu được nêu ở trong bảng SWOT là nhiều và nghiêm trọng, song so với thực trạng cơ bản của nền kinh tế (được tạo thành từ những yếu tố phản ánh và quyết định xu thế và triển vọng dài hạn mà trong bảng SWOT, đó chính là các điểm “mạnh”), chúng vẫn chỉ là những điểm yếu cụ thể, mang tính thời đoạn chứ không phải là điểm yếu trong xu hướng dài hạn. Chúng không có ý nghĩa bao trùm. Do đó, mặc dù có thể gây tác động (tiêu cực) mạnh mẽ, về tổng thể, chúng vẫn không có vai trò tương đương với thực trạng cơ bản (điểm mạnh) trong việc quyết định xu thế khách quan và triển vọng lịch sử của nền kinh tế nước ta.

Nền kinh tế Việt Nam đã duy trì được tốc độ tăng trưởng cao trong một thời gian khá dài. Trong 20 năm qua, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt hơn 7,0%/năm. Đây là một cơ sở thực tế quan trọng để nghĩ đến chuyện “cất cánh”.

Nói đến “cất cánh”, người ta muốn đề cập đến một thời đại phát triển mới, hay đúng hơn, đến một bước chuyển quan trọng bậc nhất trong tiến trình phát triển kinh tế của loài người: từ trạng thái “trườn bò trên mặt đất”, nền kinh tế chuyển sang trạng thái cất cánh bay lên.

Nhưng tốc độ chỉ là một nửa câu chuyện, thậm chí không phải là nửa quan trọng nhất.

Càng ngày, chúng ta càng nhận thức rõ hơn một điều vốn là thông thường: trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh quốc tế, triển vọng hình thành “thể chế kinh tế thị trường đồng bộ”, khả năng “tan băng” trên thị trường nhà đất, mức độ kiểm chế tham nhũng, lãng phí; khả năng ứng phó với các tác động bên ngoài và tiến độ nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam... là những nội dung quyết định triển vọng phát triển của nền kinh tế.

Ở một tầm bao quát hơn, xin đề cập đến xu hướng tụt hạng năng lực cạnh tranh của Việt Nam đang diễn ra và đang làm trầm trọng thêm thực tế “tụt hậu xa hơn” của nền kinh tế, bất chấp GDP liên tục tăng trưởng “năm sau cao hơn năm trước”.

Đương nhiên, FDI và kinh tế tư nhân sẽ tạo đà tốt cho quá trình tăng trưởng. Những “cú huých” đầu tư như của Canon, Intel và các công ty nước ngoài khác mới đây sẽ tạo tiền đề để Việt Nam thực hiện “bước ngoặt” - cất cánh.

Nhưng chỉ thế thôi thì vẫn chưa đủ. Để thực sự cất cánh, bản thân nền kinh tế phải sẵn sàng một loạt điều kiện cơ bản; các chủ thể của nó phải có năng lực bay và phải sẵn sàng “bay”.

Chắc chắn nền kinh tế không thể cất cánh chừng nào các yếu tố đầu vào cơ bản của nền kinh tế thị trường - đất đai và lao động - vẫn tiếp tục tồn tại dưới hình thái hiện vật nguyên sơ. Một thị trường đất đai bị “đóng băng” kéo dài, đe dọa không chỉ sự yên ổn của hệ thống tài chính - ngân hàng mà cả triển vọng của nền kinh tế nông thôn và của quá trình đô thị hoá đang bị “tắc nghẽn”. Một thị trường lao động vận hành yếu ớt và đầy bất trắc là nguyên nhân của tình trạng bất ổn và kém hiệu quả của việc phát huy thế mạnh nguồn nhân lực. Thiếu “đôi cánh” thị trường cơ sở đó, liệu nền kinh tế nước ta sẽ cất cánh đi đâu?

Nền kinh tế không thể cất cánh với nguồn nhân lực mà lợi thế lớn nhất là “rẻ” đang bị mất dần và bộc lộ ngày càng rõ bất lợi thế dài hạn là kỹ năng kém và năng suất thấp.

Nền kinh tế không thể cất cánh với bộ máy quản lý nhà nước mà năng lực bất cập, đang hoạt động theo một cơ chế dung nạp nhiều yếu tố của hệ thống cũ đã bị loại bỏ.

Nền kinh tế cũng không thể cất cánh với môi trường kinh doanh bị phân biệt đối xử, làm cho các yếu tố động lực của cỗ máy còn hoạt động theo những “nguyên lý” khác nhau và chưa đồng thuận (thậm chí, xung đột) về lợi ích.

Đó là chưa kể hàng loạt điểm “thắt nút cổ chai” khác. Những cảnh báo gay gắt về tình trạng thiếu điện, về nạn tắc nghẽn giao thông, thiếu đường cao tốc, hệ thống đường sắt, cảng biển, sân bay yếu kém, v.v... có lẽ nói lên rất nhiều điều về khả năng cất cánh đích thực của nền kinh tế nước ta hiện nay.

c/ Về các cơ hội: Các cơ hội cho sự trỗi dậy mạnh mẽ của Việt Nam là rất lớn. Đó là những cơ hội khách quan, mang tính lịch sử - thời đại, đặt ra ngang nhau cho tất cả các nước. Nhưng mặt khác, tùy theo trình độ và hoàn cảnh phát triển cụ thể của mỗi nước, các cơ hội lại không có giá trị khách quan (được hiểu là giá phải trả để hiện thực hoá cơ hội) ngang nhau cho mọi nước.

Riêng đối với các nước đi sau, xuất hiện một loại cơ hội đặc thù: khả năng thực hiện những bước nhảy vọt cơ cấu mạnh mẽ (nhảy vọt công nghệ, nhảy vọt cấp độ sản phẩm). Thực tiễn phát triển hiện đại ở nhiều nước đã chứng tỏ khả năng nhảy vọt này. Việc Ấn Độ trở thành một thế lực lớn của nền kinh tế thông tin, Trung Quốc trở thành cường quốc sản xuất hàng điện tử hay Estonia, một nước cộng hoà thuộc Liên Xô cũ, với 1,3 triệu dân, trở thành trung tâm phát triển công nghệ điện thoại miễn phí toàn cầu Skype và nhờ bộ phóng đó, đã nhanh chóng gia nhập vào chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu ở khâu có giá trị gia tăng cao nhất để nhanh chóng đuổi kịp các nước Tây Âu (trước hết là ở những lĩnh vực “nhảy vọt”) là những ví dụ điển hình.

Những cơ hội to lớn như vậy cũng đang đặt ra trước Việt Nam.

Trên thực tế, Việt Nam đang nỗ lực tận dụng loại cơ hội này. Những kết quả bước đầu trong việc phát triển ngành viễn thông, tin học, một số ngành nông nghiệp dựa vào công nghệ sinh học, tuy còn khiêm tốn, đã khẳng định xu hướng này và chứng tỏ khả năng phát triển theo kiểu “nhảy vọt cơ cấu” nhờ tận dụng lợi thế đi sau.

d/ Về các thách thức. Trước khi cơ hội có thể biến thành hiện thực, Việt Nam phải vượt qua hàng loạt thách thức to lớn. Bảng “SWOT” đã liệt kê một số thách thức chủ yếu mà Việt Nam phải đương đầu. Bản chất chung của những thách thức này là Việt Nam không dễ dàng vượt qua được những yếu kém của chính mình trong khi phải đồng thời cạnh tranh với các đối thủ mạnh hơn trong một môi trường mới mẻ và nhiều rủi ro. Hình ảnh một vận động viên điền kinh nhỏ con, ốm yếu, phải tham gia cuộc chạy đua với các vận động viên khoẻ hơn, lại xuất phát trước trong tư thế vừa đưa vừa “huých” nhau diễn đạt khá rõ tính chất của sự thách thức đang đặt ra cho Việt Nam.

Cách tiếp cận đến khái niệm “phát triển” của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế như vậy - vượt qua thách thức là điều kiện tiên quyết để biến cơ may thành hiện thực phát triển (mà phải là hiện thực *thoát khỏi tụt hậu và tiến kịp thế*

giới) - là lý do giải thích tại sao phần này tập trung phân tích “điểm yếu” và “thách thức” trong sơ đồ SWOT. Trong nền kinh tế hội nhập, điểm “yếu kém” cũng chính là điểm “xung yếu”. Sức còn đang yếu mà phải vượt qua các trở ngại quá lớn (thậm chí lớn hơn cả trở ngại một số nước đi trước đã và đang phải vượt qua), thì đó chính là thách thức. Tổ hợp cả hai nội dung này tạo thành điểm “nút” phát triển mà chính sách cần đột phá để tháo gỡ và vượt lên.

Theo cách tiếp cận này, phải mổ xẻ kỹ những thách thức mà nền kinh tế nước ta đang đối mặt. Tuy nhiên, bảng SWOT trên chỉ nêu một số thách thức nhất định. Trên thực tế, rất khó liệt kê đầy đủ các thách thức, dù chỉ là những thách thức lớn nhất, tiêu biểu nhất cho các lĩnh vực. Sự lựa chọn thách thức để nêu ở bảng một mặt mang tính gợi ý về phương pháp luận (bao hàm cách tiếp cận đến việc xử lý vấn đề); mặt khác, phản ánh những nét đặc trưng nổi bật của các thách thức hiện đại đang đặt ra.

Nhóm thách thức liên quan đến bối cảnh quốc tế hiện đại có hai thách thức cụ thể.

+ Thách thức thứ nhất nằm trong quan hệ giữa một bên là tốc độ vận động cao, tính khó dự đoán và dễ bị tổn thương của nền kinh tế hiện đại và một bên là năng lực phản ứng chính sách hạn chế và tham vọng phát triển nhanh bền vững của Việt Nam.

+ Thách thức thứ hai gắn với tình huống phát triển đặc thù: vừa mới chuyển sang kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, Việt Nam đã phải cạnh tranh ngay với những đối thủ khổng lồ là Trung Quốc và Ấn Độ, là những đối thủ mà các nền kinh tế đi trước Việt Nam không hề gặp phải khi họ ở vào trạng thái giống Việt Nam hiện nay.

Nhóm thách thức thứ hai gắn với các nhiệm vụ “bên trong”. Đó là yêu cầu chuyển đổi thể chế nhanh, nâng cấp mạnh mẽ các điều kiện nền tảng của quá trình phát triển theo các đòi hỏi của thế giới hiện đại trong khi nền kinh tế của ta còn nghèo, năng lực có hạn, lại phải giải quyết hệ nhiệm vụ phát triển “kép”: chuyển đổi sang thị trường, hội nhập quốc tế và xây dựng nền kinh tế hiện đại trong một thời gian có hạn.

Điểm cần đặc biệt lưu ý là trong số thách thức này, có những thách thức mang tính “đối nghịch” hay “lưỡng nan”, ví dụ thách thức “tạo việc nhiều làm mới, đồng thời phải rượt đuổi công nghệ cao của thế giới để đáp ứng yêu cầu hiện đại hoá” hay thách thức phải “đẩy nhanh đồng thời và đồng bộ cả công nghiệp hoá và hiện đại hoá”.

Việc nêu chỉ một số thách thức điển hình như vậy là nhằm giúp hình dung thực chất của khái niệm “thách thức” phát triển đang đặt ra cho nền kinh tế nước ta hiện nay. Nó giúp khắc họa tính đặc thù của các thách thức, trên cơ sở đó, tiếp

cận đến vấn đề "đột phá" chính sách trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá thuận lợi hơn.

3. Định hướng chiến lược phát triển đột phá và nhảy vọt

Mục tiêu là xác định chiến lược và chính sách đột phá phát triển. Nhưng các chính sách và giải pháp đột phá chỉ là một bộ phận của một khung hệ chính sách chung phát triển. Chúng không cấu thành một hệ chính sách riêng biệt và độc lập với khung hệ chính sách chung mà chỉ là một bộ phận phụ thuộc của nó. Đột phá phải đặt trong logic phát triển chung, phù hợp với logic đó và tạo xung lực cho tiến trình chung. Đột phá chỉ đúng khi nó phù hợp với logic chung và nhờ đó, thúc đẩy được tiến trình. Do vậy, điều kiện tiên quyết để xác định đúng điểm "nút" và hoạch định các chính sách tháo gỡ "nút" (chính sách đột phá) là phải xác định hệ thống các chính sách phát triển chung.

Trong hệ thống, chính sách đột phá phải nhất quán (không được xung đột) với các chính sách khác trong hệ thống chính sách, trong chiến lược - là cái được dựng lên trên cơ sở phân tích toàn diện và sâu sắc thực trạng, nhận diện xu hướng và dự báo bối cảnh, triển vọng, định hình hệ mục tiêu tổng quát của quá trình.

Tất cả những lập luận và gợi ý rút ra từ các chương và phân tích trước cho phép đi đến nhận diện khung khổ chiến lược chung và hệ thống chính sách để triển khai thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta trong giai đoạn tới.

Trước hết, cần xác định rõ rằng tư duy công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Việt Nam trong thời kỳ hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế thế giới phải thay đổi căn bản. Yêu cầu thay đổi đó bắt nguồn từ những yếu tố chính sau.

Một là, không gian phát triển của Việt Nam mở rộng. Việc mở rộng không gian phát triển, cũng có nghĩa là mở rộng các điều kiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Việt Nam giai đoạn "hậu gia nhập WTO", bao hàm hai tuyến chính.

Tuyến thứ nhất là sự mở rộng không gian thị trường do việc Việt Nam trở thành thành viên WTO. Việt Nam có quyền bình đẳng và các điều kiện thuận lợi để tiếp cận thị trường của 149 quốc gia thành viên WTO cũng như mở cửa cho sự tiếp cận thị trường Việt Nam của 149 nền kinh tế đó. WTO cũng là nền tảng để Việt Nam tiếp cận sâu hơn, ở một trình độ cao hơn, đến các thị trường quốc gia và khu vực thông qua các quan hệ hợp tác song phương và đa phương khu vực.

Tuyến thứ hai là mở rộng không gian triển khai công nghiệp hoá, hiện đại hoá do việc Việt Nam thực hiện "Chiến lược biển đến năm 2020". Đây là chiến lược phát triển kinh tế biển đầu tiên của Việt Nam. Nó mở ra một không gian địa lý quốc gia mới: 1.000.000km² chủ quyền biển của Việt Nam cộng với không gian đại dương toàn cầu.

Việc mở rộng không gian phát triển “kép” như vậy còn hàm một nghĩa quan trọng hơn: mở ra một tầm nhìn mới - tầm nhìn toàn cầu và tầm nhìn đại dương (trong sự khác biệt với tầm nhìn quốc gia - cục bộ và tầm nhìn “đất liền) cho phát triển và cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Hai là, luật lệ và nguyên tắc vận hành nền kinh tế mới theo nghĩa chúng phải được điều chỉnh theo lộ trình cam kết cho ngày càng phù hợp với luật lệ và nguyên tắc quốc tế. Định hướng phát triển kinh tế tuy thuộc ngày càng nhiều và mang tính quyết định vào nhu cầu và xu hướng của thế giới. Thực chất vấn đề là quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá phải đặt trên một quan niệm mới về tính độc lập, tự chủ kinh tế quốc gia trong nền kinh tế thế giới toàn cầu hoá và hội nhập. Cần nhấn mạnh rằng sự thích ứng quan niệm này không đồng nghĩa với sự thay đổi bản chất chính trị của tính độc lập tự chủ kinh tế (quốc gia làm chủ vận mệnh của mình, nhà nước khẳng định chủ quyền và định đoạt định hướng - lợi ích phát triển cơ bản của đất nước).

Tuy nhiên, khi các điều kiện phát triển đã thay đổi sâu sắc thì phương thức thực hiện bản chất đó cũng phải thay đổi tương ứng. Trong nền kinh tế hội nhập toàn cầu, lực lượng tham gia phát triển đất nước được tăng cường (mở rộng quy mô và phong phú về cấu trúc). Tương quan sức mạnh và cấu trúc chức năng tham gia phát triển giữa các lực lượng cũng thay đổi mạnh mẽ. Khi đó, mỗi lực lượng đều có quyền tham gia và làm chủ quá trình phát triển đó ở những mức độ khác nhau và theo những “lát” chức năng khác nhau. Sự thay đổi này đòi hỏi cách ứng xử chính sách của nhà nước cũng phải trở nên linh hoạt hơn và bảo đảm tính công bằng (căn cứ theo chức năng), mang tính mở cửa - quốc tế hơn thì mới thực sự bảo đảm được tính độc lập chính sách và quyền tự chủ phát triển quốc gia⁽¹⁵⁾.

Ba là, khi đứng trước sự bùng nổ mạnh mẽ các cơ hội phát triển cũng như phải thay đổi đáng kể cơ chế và nguyên tắc vận hành kinh tế theo hướng hiện đại và hội nhập quốc tế thì nền kinh tế Việt Nam lại bộc lộ những điểm yếu căn bản và đối mặt với hàng loạt thách thức to lớn.

Chính mối tương quan triển vọng - thực trạng và cơ hội - thách thức như vậy quyết định khung hệ chính sách phát triển kinh tế - xã hội chung, chính sách công nghiệp hoá, hiện đại hoá nói riêng trong giai đoạn tới. Theo lập luận này, có thể hình dung các yêu cầu mà khung hệ chính sách công nghiệp hoá, hiện đại hoá rút ngắn ở nước ta trong môi trường hội nhập phải đáp ứng như sau.

Một, dựa trên sự đổi mới mạnh mẽ tư duy phát triển. Nguyên tắc phát triển dựa vào “tự lực cánh sinh” là chính cần được bổ sung và hài hoà với nguyên tắc phát triển dựa vào hội nhập và đáp ứng các đòi hỏi hội nhập hiệu quả. Thậm chí, về nỗ lực chính sách, cần đặt ưu tiên cho việc mở rộng triển khai thực hiện nguyên

tắc thứ hai như một nguyên tắc chủ đạo nhưng chưa được đặt đúng vị trí trong cơ chế vận hành.

Hai, thay đổi căn bản mô hình tăng trưởng đã được thực thi, cho dù là rất thành công trong 20 năm vừa qua⁽¹⁾. Đó phải là mô hình định hướng hội nhập và đáp ứng các yêu cầu hội nhập và cạnh tranh quốc tế. Thực chất của đòi hỏi này là: chuyển từ mô hình tăng trưởng dựa mạnh vào việc khai thác tài nguyên, xuất khẩu sản phẩm thô, nghiêng về các dự án đầu tư dùng nhiều vốn, ít lao động và hướng nội, phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế, định hướng ưu tiên tốc độ tăng trưởng cao sang mô hình tăng trưởng định hướng công nghiệp chế biến, dựa vào công nghệ cao và sử dụng nhiều lao động, hướng ngoại, trong một môi trường kinh doanh bình đẳng, ưu tiên chất lượng tăng trưởng, hiệu quả đầu tư và sức cạnh tranh.

Ba, có thể xác định rằng nền kinh tế nước ta đang bước vào giai đoạn đột phá tổng thể, xét theo nghĩa lịch sử - thời đại của quá trình phát triển. Đó là lý do giải thích tại sao chúng ta cần thay đổi mạnh mẽ tư duy phát triển, có cách tiếp cận mới đến chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá và mô hình tăng trưởng. Sự đột phá tổng thể đó đòi hỏi việc chuyển sang một hệ thống chính sách đồng bộ mới tương ứng. Hệ thống chính sách này có nhiệm vụ khắc phục căn bản các điểm yếu của nền kinh tế mà sự phân tích SWOT ở phần trên đã chỉ ra.

Mặt khác, cũng cần thấy rằng với thực lực hiện có của nền kinh tế, gồm năng lực quản trị điều hành của nhà nước, trình độ thể chế và tình trạng các nguồn lực vật chất, trong khuôn khổ sự đột phá tổng thể, cần xác định rõ những điểm đột phá cụ thể; trên cơ sở đó, xác định những chính sách và giải pháp đột phá cụ thể tương ứng.

Đó là hai vế của một quá trình đột phá mà nền kinh tế nước ta đang có cơ hội biến thành hiện thực.

CHÚ THÍCH

- (1) Việt Nam là một phần của “Indo-China” (Đông Dương). Với sự trỗi dậy của Trung Quốc và Ấn Độ, “Indochina” trở thành một vị trí địa lý có lợi thế phát triển đặc biệt. Nhưng liệu lợi thế địa - chiến lược to lớn hiếm có này có được các nền kinh tế “indochina” chuyển thành lợi ích phát triển hiện thực? Hình dạng cụ thể và triển vọng của lợi thế đó là gì? Cần làm gì và làm như thế nào để phát huy lợi thế địa - chiến lược đó?
- (2) *Kiến thức ngày nay*, số 583/2006.
- (3) Nhưng muốn phản ứng nhanh thì bản thân hệ thống thể chế phải được cấu trúc vững chắc. Không có cấu trúc vững (trong một chừng mực nào đó, đồng nghĩa với tính cố định)

thì không thể phản ứng nhanh. Muốn “thường biến” thì phải “bất biến”, “lấy bất biến ứng vạn biến” chính là theo lẽ như vậy.

- (4) J. Naisbitt: *Từ nhà nước quốc gia đến hệ thống mạng nối kết*, trong Rowan Gibson, 1998.
- (5) Có sự khác biệt về phạm vi và quy trình của hai cách chuyển dịch cơ cấu này. “Làn sóng” phản ánh quá trình dịch chuyển cơ cấu ngành trong một nền kinh tế dưới tác động của quá trình dịch chuyển cơ cấu giữa các nước do sự biến đổi công nghệ của các ngành gây ra. Trong khi đó, “chuỗi giá trị gia tăng” phản ánh bước chuyển dịch của các doanh nghiệp trên các nấc thang giá trị gia tăng của các công đoạn trong quy trình sản xuất ra một sản phẩm hoàn chỉnh. Hiện nay, cả hai cách chuyển dịch này đều gắn với hệ thống sản xuất toàn cầu hiện đại. Chúng bổ sung cho nhau về cấp độ, tạo thành một cách tiếp cận mới đến chiến lược chuyển dịch cơ cấu ngành (chiến lược công nghiệp hoá) trong thời đại toàn cầu hoá: chuyển dịch theo quy trình công nghệ trên các nấc thang sản xuất giá trị gia tăng.
- (6) Đây là tình huống đang được nhận thấy trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Động thái dòng đầu tư nước ngoài gián tiếp đang có ảnh hưởng chi phối mạnh mẽ giá cổ phiếu. Điều này chứa đựng khả năng bùng phát thị trường theo cả hai phía: tạo cơn sốt giá hoặc kéo giá rơi thảm hại.

IMF cũng cảnh báo gay gắt xu hướng nói trên ở châu Á. Tại một diễn đàn ở Washington nhân kỷ niệm 10 năm cuộc khủng hoảng tài chính châu Á (16/5/2007), Giám đốc Khu vực Châu Á – Thái Bình Dương của IMF D. Burton cảnh báo rằng các nước châu Á đang phải đối phó với tình trạng luồng vốn đổ vào khu vực này tăng quá nhanh chứ không phải chảy ra quá nhiều như trước đây. Vốn đầu tư tăng nhanh có thể gây ra những khó khăn như tạo áp lực tăng giá các đồng nội tệ, hiện đã ở mức cao; phát sinh các khoản vốn không được bảo đảm về mặt tài chính; tạo sức ép tiềm ẩn dẫn tới giá tài sản tăng theo kiểu bong bóng, thậm chí có thể tạo nguy cơ nguồn vốn chảy ra nhanh như đã từng chảy vào quá lớn. Tổng vốn đầu tư vào châu Á năm 2006 tương đương 8% GDP của cả châu lục, cao hơn mức kỷ lục đạt được hồi giữa năm 90 của thế kỷ trước (Dẫn từ *Diễn đàn Doanh nghiệp*, 23/5/2007).
- (7) Khái niệm “xuyên quốc gia” hiện nay ngày càng gắn với quy mô mạng toàn cầu của công ty hơn là biểu hiện qua quy mô vốn và nhân lực của nó. Với công nghệ hiện đại, nguyên tắc tạo lập một TNC hiện đại có nhiều điểm khác. Chi phí tạo lập một đế chế “xuyên quốc gia” không còn quá đắt. Khi gia nhập cuộc chơi toàn cầu, Yahoo, Google hay Microsoft đều là những đế chế “rẻ tiền” so với GMC hay Sony. Thậm chí, công ty “Megatrends Limited” của Naisbitt hoạt động ở 42 nước chỉ có 4 “biên chế” chính thức, trong đó, bao gồm cả “ông chủ” Naisbitt (J. Naisbitt trong *Rowan Gibson*, 1998).
- (8) Từ năm 1991 đến 2001, tỷ phần của các chi nhánh TNC trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc tăng từ 17% lên 50%. Trong lĩnh vực xuất khẩu công nghệ cao, các chi nhánh nước ngoài chiếm 96% kim ngạch năm 2000 (UNCTAD, 2002). Sau khi Trung Quốc gia nhập WTO, dòng FDI đổ vào tăng vọt, các kỷ lục xuất khẩu mới đã được thiết lập, vượt xa kết quả của những năm trước.
- (9) Hiện nay, Trung Quốc được coi là “đại công xưởng của thế giới”. Nếu nhìn rộng ra, thêm vào đó các NIEs, ASEAN và Ấn Độ với sức tăng trưởng công nghiệp hàng năm cao bậc

nhất thế giới, càng không có lý do để phản bác ý kiến cho rằng Đông Á đang đóng vai trò là trung tâm công nghiệp của thế giới hiện đại và ngày càng chứng tỏ điều đó.

- (10) Chuyện “ăn theo hưởng lợi” đương nhiên chỉ là một vế của vấn đề. Một vế khác, có thể coi là vế chủ đạo của sự dịch chuyển dòng FDI do Trung Quốc và Ấn Độ tạo ra, là sự cạnh tranh thu hút vốn đầu tư trên thế giới và trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á sẽ trở nên khốc liệt hơn. Trong cuộc cạnh tranh này (thực chất là cạnh tranh với Trung Quốc và Ấn Độ), bất lợi thế nghiêng hẳn về các nền kinh tế quy mô nhỏ. Nguyên lý “nước chảy chỗ trũng” càng làm gia tăng sự bất lợi đó.
- (11) Hình thái quan hệ “Bắc - Nam” này có thể tác động đến nền kinh tế Việt Nam mạnh hơn nếu mô hình tăng trưởng của Trung Quốc thay đổi dưới tác động của việc tăng giá đồng nhân dân tệ.
- (12) Ngoài ra, không thể không tính đến một tình huống thực tế là hiện nay, trong các nước thành viên ASEAN, Việt Nam là quốc gia có độ ổn định chính trị - xã hội và có triển vọng phát triển dài hạn rõ ràng hơn cả. Hầu hết các thành viên chủ chốt của ASEAN (ASEAN - 6) đều đang gặp vấn đề bất ổn chính trị - xã hội ở những mức độ gay gắt và dài hạn khác nhau. Trong khi di chứng của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ 1997 - 1998 còn chưa hoàn toàn chấm dứt, tình hình đó càng làm giảm sức hấp dẫn đầu tư nước ngoài vào các nước này. Trong số các nền kinh tế ASEAN, trọng số tín nhiệm của các nhà đầu tư đang tập trung vào Việt Nam. Đây thực sự là một cơ hội tốt để Việt Nam bắt lên, rút ngắn khoảng cách phát triển với các nước thành viên ASEAN đi trước.
- (13) Lợi thế địa - chiến lược của Việt Nam tổ hợp từ một loạt yếu tố, trong đó, 2 yếu tố quan trọng nhất là: 1) nút giao thoa của một vùng tăng trưởng nhanh và năng động nhất thế giới - Đông Á, gần kề 2 nền kinh tế khổng lồ đang nổi lên là 2 động lực tăng trưởng mạnh nhất của thế giới (Trung Quốc và Ấn Độ); 2) là quốc gia - biển, nằm tại tuyến hải hành quan trọng nhất thế giới.
- (14) Cách diễn đạt này phần nào trùng hợp với hình ảnh “tranh tối tranh sáng” được sử dụng trong “Việt Nam cải cách kinh tế theo hướng rồng bay” (D. Perkins, 1994). Tuy nhiên, hình ảnh “lột xác” khắc họa chính xác hơn tình trạng non yếu, dễ bị tổn thương của một thực thể đang trỗi dậy mạnh mẽ.
- (15) Tổng kết kinh nghiệm 5 năm gia nhập WTO của Trung Quốc, ông Long Vĩnh Đồ, nguyên Trưởng đoàn đàm phán gia nhập WTO của Trung Quốc nhận định: “Trung Quốc càng mở cửa, Trung Quốc càng an toàn; kinh tế càng mở cửa, kinh tế càng an toàn”. Còn Bộ trưởng Thương mại Trung Quốc - Bạc Hy Lai nhận xét “Qua 5 năm, chúng ta hiểu được một điều: hai nước cạnh tranh, nước nào mở cửa sẽ thắng” (*Tia sáng*, số 24, tháng 12/2006). Các ý kiến trên đều phản ánh thực chất của tư duy mới về độc lập kinh tế và tự chủ phát triển trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế.
- (16) Sự thành công lớn nhất, có ý nghĩa quyết định dài hạn và mang tầm lịch sử - thời đại của Việt Nam trong 20 năm đổi mới vừa qua là ở việc thay đổi phương thức phát triển (thay phương thức kinh tế nông dân lạc hậu, tự cấp tự túc, theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung bằng phương thức kinh tế công nghiệp theo cơ chế thị trường - mở cửa) chứ không phải là ở mô hình tăng trưởng. Trên quan điểm kinh tế, khó có thể coi là đặc biệt thành công một mô hình tăng trưởng mà việc duy trì nó đem lại hai hệ quả: 1) tăng trưởng dưới mức tiềm năng kéo dài; 2) chất lượng

tăng trưởng, hiệu quả đầu tư và sức cạnh tranh chậm được cải thiện ở một nền kinh tế còn nghèo, đang phải nỗ lực tối đa để thoát khỏi tình trạng tụt hậu phát triển so với thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Các nhà tài trợ, “Hướng tới tầm cao mới”, Báo cáo *Phát triển Việt Nam 2007*, 2006.
- [2] Các nhà tài trợ, “Kinh doanh”, Báo cáo *Phát triển Việt Nam 2006*, 2005.
- [3] Các nhà tài trợ, “Quản lý và Điều hành”. Báo cáo *Phát triển Việt Nam 2005*, 2004.
- [4] Các nhà Tài trợ, Báo cáo *Phát triển Việt Nam 2004: Nghèo*, 2003.
- [5] Hồ An Cương, *Trung Quốc - những chiến lược lớn*. NXB Thông tấn, Hà Nội, 2003.
- [6] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc, từ lần thứ III đến lần thứ X*.
- [7] Dapice D - Bùi Văn - Phạm Văn Tuấn - Nguyễn Đình Cung, *Lịch sử hay chính sách: Tại sao các tỉnh phía Bắc không tăng trưởng nhanh hơn*. UNDP, Hà Nội, 2004.
- [8] De Soto, *Bí ẩn của vốn*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.
- [9] Gerschenkron Alexander, *Economic Backwardness in Historical Perspective*, Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1962.
- [10] Gil A. - Kharas, *Đông Á Phục hưng, Ý tưởng phát triển kinh tế*, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2007.
- [11] Hội đồng Lý luận Trung ương, *Đổi mới và Phát triển: một số vấn đề lý luận và thực tiễn ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.
- [12] Trần Quốc Hùng, “Cộng sinh hay cạnh tranh”, thời báo *Kinh tế Sài Gòn*, 4/11/2004.
- [13] Đặng Hữu (Chủ biên), *Phát triển kinh tế tri thức - rút ngắn quá trình CNH, HĐH*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
- [14] Jomo K.S., *CNH của Đông Á: Chính sách công nghiệp, các khả năng và sự phát triển bền vững*. Trong cuốn: *Tư duy phát triển hiện đại* (sách dịch), NXB Khoa học Xã hội, 2003.
- [15] JICA và Đại học Kinh tế Quốc dân, *Chính sách công nghiệp và thương mại của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập*, 2 tập, NXB Thống kê, Hà Nội, 2003.
- [16] Kokko A. - Zejan M, *Việt Nam - chặng đường tiếp theo của cải cách*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.

-
- [17] Kokko, *Quản lý quá trình chuyển sang chế độ thương mại tự do: chính sách thương mại của Việt Nam cho thế kỷ XXI*, NXB Chính trị Quốc gia, 1997.
- [18] Đỗ Hoài Nam (Chủ biên), *Một số vấn đề về công nghiệp hoá, Hiện đại hoá ở Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003.
- [19] Naisbitt J. và Aburdene, *Các xu thế lớn năm 2000*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.
- [20] Ohno K, *Hoạch định chính sách công nghiệp ở Thái Lan, Malaysia và Nhật Bản*, NXB Lao động Xã hội, Hà Nội, 2006.
- [21] Ohno K. và Nguyễn Văn Thường (Chủ biên), *Hoàn thiện chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam*, NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội, 2005.
- [22] Perkins Dwight H, *Chính sách công nghiệp và chính sách tài chính ở Trung Quốc và Việt Nam: một mô hình mới hay là sự tái hiện kinh nghiệm của Đông Á*, In trong Joseph E. Stiglitz và Shahid Yusuf (Chủ biên), *Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.
- [23] Seitz Konrad, *Cuộc chạy đua vào thế kỷ XXI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004.
- [24] Toffler A, *Làn sóng thứ ba*. NXB Thanh niên, 2002.
- [25] Toffler A, *Cú sốc tương lai*. NXB Thanh niên, 2002.
- [26] Trần Đình Thiên (Chủ biên), *Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam: Phác thảo lộ trình*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.
- [27] Trần Đình Thiên, *Kinh tế tri thức và vấn đề lựa chọn mô hình phát triển ở Việt Nam*. In trong: Ban Khoa Giáo, Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Bộ Ngoại giao, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Kinh tế tri thức và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam*, 2000.
- [28] Trần Văn Thọ, *Biến động kinh tế Đông Á và con đường công nghiệp hoá Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.
- [29] Ngô Quý Tùng, *Kinh tế tri thức - xu thế mới của thế kỷ XXI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
- [30] UNDP, *Báo cáo Phát triển Con người 1999. Toàn cầu hoá với bộ mặt con người*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
- [31] Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) và UNDP, *Chính sách Phát triển kinh tế, Kinh nghiệm và bài học của Trung Quốc*, 3 tập, NXB Giao thông Vận tải, Hà Nội, 2004.

[32] WEF, “Global Competitiveness Report” (Báo cáo *Năng lực cạnh tranh toàn cầu*), 2004 - 2006.

[33] Yergin D - Stanislaw J, *Những đỉnh cao chỉ huy*, NXB Tri thức, 2006.